

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VINA2

MST: 0100105895

\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ II- NĂM 2024**  
**(CÔNG TY MẸ)**

--- Hà Nội - 2024 ---



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>2.189.411.558.901</b>	<b>2.140.215.372.376</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>213.228.602.124</b>	<b>184.244.010.188</b>
1. Tiền	111		18.228.602.124	14.244.010.188
2. Các khoản tương đương tiền	112		195.000.000.000	170.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>20.335.000.000</b>	<b>20.335.000.000</b>
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.335.000.000	20.335.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.498.750.166.478</b>	<b>1.523.127.395.147</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	575.101.432.731	753.518.029.654
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		451.281.234.185	479.886.808.135
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		101.337.821.170	46.643.890.381
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	439.022.541.617	309.320.886.346
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(67.992.863.225)	(66.242.219.369)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>436.254.851.657</b>	<b>393.211.645.394</b>
1. Hàng tồn kho	141		436.254.851.657	393.211.645.394
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.842.938.642</b>	<b>19.297.321.647</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.796.590.745	10.997.328.346
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.668.556.020	7.922.201.424
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		377.791.877	377.791.877
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+230+250+260)	<b>200</b>		<b>618.071.884.434</b>	<b>605.481.795.089</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>46.248.200.625</b>	<b>51.734.788.734</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	46.248.200.625	51.734.788.734
- Nguyên giá	222		78.918.094.656	82.435.203.047
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.669.894.031)	(30.700.414.313)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		54.587.600	54.587.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.587.600)	(54.587.600)
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>11</b>	<b>135.713.208.224</b>	<b>134.574.488.335</b>
- Nguyên giá	231		160.567.597.783	157.050.489.392
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.854.389.559)	(22.476.001.057)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>434.538.750.263</b>	<b>417.835.750.263</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		50.000.000.000	59.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.400.000.000	107.150.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	354.563.000.000	252.110.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(424.249.737)	(424.249.737)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.571.725.322</b>	<b>1.336.767.757</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	55.839.442	41.451.600
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.515.885.880	1.295.316.157
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.807.483.443.335</b>	<b>2.745.697.167.465</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ( Tiếp theo )**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MÃ SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.911.111.213.714</b>	<b>1.851.852.641.295</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.754.731.972.069</b>	<b>1.759.771.410.034</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		351.731.899.926	409.949.688.892
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		325.751.122.300	322.490.658.340
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	26.982.452.269	34.797.534.127
4. Phải trả người lao động	314		3.076.792.085	4.409.572.170
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	128.497.575.167	131.353.503.671
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		324.780.000	272.435.959
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	60.831.587.652	64.151.860.827
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.450.729.826	7.385.308.309
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	846.946.508.389	780.593.627.036
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.138.524.455	4.367.220.703
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>156.379.241.645</b>	<b>92.081.231.261</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4.991.147.812	4.255.574.783
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	150.493.129.515	87.443.999.344
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	894.964.318	381.657.134
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>896.372.229.621</b>	<b>893.844.526.170</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>896.372.229.621</b>	<b>893.844.526.170</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		671.994.100.000	671.994.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		73.121.759.196	73.121.759.196
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		86.079.474.239	86.079.474.239
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.602.255.027	1.602.255.027
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.574.641.159	61.046.937.708
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		59.907.870.565	55.193.425.982
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.666.770.594	5.853.511.726
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.807.483.443.335</b>	<b>2.745.697.167.465</b>

Người lập

Cao Hồng Lê

Kế toán trưởng

Hoàng Việt Thanh

Phòng giám đốc



Mặt Trọng Hùng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	204.025.031.171	381.760.792.417	462.021.592.909	496.586.356.012
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		204.025.031.171	381.760.792.417	462.021.592.909	496.586.356.012
4. Giá vốn hàng bán	11	23	187.306.417.260	342.760.722.013	431.884.733.809	445.449.599.512
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.718.613.911	39.000.070.404	30.136.859.100	51.136.756.500
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	32.068.083.011	4.304.142.410	35.333.761.488	13.511.729.606
7. Chi phí tài chính	22	25	22.785.997.363	22.365.937.115	33.153.367.282	31.771.427.146
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.618.818.001	22.157.529.795	32.986.187.920	31.054.204.621
8. Chi phí bán hàng	25				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.374.579.219	12.386.805.191	22.891.538.753	22.222.893.451
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		7.626.120.340	8.551.470.508	9.425.714.553	10.654.165.509
11. Thu nhập khác	31	26	49	484.417.704	973.059.669	485.131.508
12. Chi phí khác	32	27	512.870.387	4.549.916.083	1.670.125.956	6.142.061.427
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(512.870.338)	(4.065.498.379)	(697.066.287)	(5.656.929.919)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.113.250.002	4.485.972.129	8.728.648.266	4.997.235.590
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	4.740.598.069	730.254.950	5.282.447.395	832.507.642
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(220.569.723)	(289.442.811)	(220.569.723)	(289.442.811)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.593.221.656	4.045.159.990	3.666.770.594	4.454.170.759
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	39	86	55	94

Người lập biểu

Cao Hồng Lê

Kê toán trưởng

Hoàng Việt Thanh



Tổng Giám đốc

Vũ Trọng Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.728.648.266	4.997.235.590
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.741.529.523	4.340.131.716
Các khoản dự phòng	03	1.839.701.303	3.144.152.699
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(35.333.761.488)	(13.090.604.296)
Chi phí lãi vay	06	33.153.367.282	31.054.204.621
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.129.484.886	30.445.120.330
Tăng / giảm các khoản phải thu	09	81.995.422.494	(3.009.797.912)
Tăng / giảm hàng tồn kho	10	(43.043.206.263)	(42.135.988.856)
Tăng / giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(63.105.570.116)	164.627.683.417
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	(1.813.650.241)	(1.749.499.409)
Tăng / giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(198.283.300.000)
Tiền lãi vay đã trả	14	(22.039.026.950)	(18.931.740.389)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.275.560.496)	(5.877.594.934)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.367.763.391)	(3.084.074.266)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(39.519.870.077)	(77.999.192.019)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DII khác	21	-	(75.263.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(75.028.930.789)	(11.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(16.703.000.000)	(5.258.550.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.912.500.000	11.353.061.308
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(60.819.430.789)	(5.080.751.692)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	465.150.125.250	374.651.745.028
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(335.826.232.448)	(282.742.522.407)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(277.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	129.323.892.802	91.908.945.141
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	28.984.591.936	8.829.001.430
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	184.244.010.188	2.202.564.541
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	213.228.602.124	11.031.565.971

Người lập

Cao Hồng Lê

Kế toán trưởng

Hoàng Việt Thanh

Tổng giám đốc



Vũ Trọng Hùng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II NĂM 2024**

**I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1 - Hình thức sở hữu vốn :** Là Công ty cổ phần

**2 - Lĩnh vực kinh doanh :** Xây dựng, dịch vụ, sản xuất

**3 - Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ các cấp, cầu cống, thủy lợi, buru điện, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện tới 110KV; thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; các công trình xây dựng cấp thoát nước; lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;

- Xây dựng phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;

- Sửa chữa, thay thế, lắp đặt máy móc thiết bị, các loại kết cấu bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình ( thang máy, điều hoà, thông gió, cấp thoát nước);

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng ( cát, đá, gạch, ngói, xi măng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm và các loại vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng trang trí nội thất. Chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép

- Tư vấn, đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu tư vấn giám sát, quản lý dự án.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị tự động hoá, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;

- Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng ( Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật )

**4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

**II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1 - Kỳ kế toán năm**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ( VND).

### **III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1 - Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam.

#### **2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng VINA2 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

#### **3 - Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính.

### **IV - Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

#### **2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Trong năm Công ty không phát sinh hàng tồn kho bị giảm giá cần trích lập dự phòng.

#### **3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

+TSCĐ hữu hình,TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.



+TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

-*Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính. TSCĐ là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị quản lý được áp dụng hệ số khấu hao nhanh bằng 2 lần.

#### **4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

- *Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;*

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý

- *Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.*

Doanh nghiệp áp dụng phương pháp đường thẳng

#### **5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết , vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn .

#### **6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

##### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;**

Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài ( trên 12 tháng ) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

Tổng số tiền LVay thực tế của các khoản vay PS trong kỳ

$$\text{Tỷ lệ vốn hoá (\%)} = \frac{\text{Tổng số tiền LVay thực tế của các khoản vay PS trong kỳ}}{\text{Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc}} \times 100\%$$

#### **7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;**

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;



- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

#### **8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

#### **9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

#### **10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

+ Vốn khác của Chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

#### **11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng;

+Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

+Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và

không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ;*

+Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"

+ Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ

- *Doanh thu hoạt động tài chính;*

+Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác.

+Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức là lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- *Doanh thu hợp đồng xây dựng.*

#### ***12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.***

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

#### ***13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### ***14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.***

#### ***15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.***



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)

### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	549.350.713	185.766.343
Tiền gửi ngân hàng	17.679.251.411	14.058.243.845
Các khoản tương đương tiền (*)	195.000.000.000	170.000.000.000
	<b>213.228.602.124</b>	<b>184.244.010.188</b>

### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần MST	144.732.429.576	146.741.361.960
- Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp và Đô thị T&T	42.974.952.864	63.831.896.505
- TCT XNK và XD Việt Nam	58.541.291.505	61.435.658.898
- Công ty Cổ phần Tập đoàn MIK Group Việt Nam	18.481.737.265	18.991.800.785
- Chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	99.683.480.000	218.111.630.000
- Công ty CP đầu tư IDJ Việt Nam	43.520.219.295	43.520.219.295
- Công ty TNHH Siyoto Vina Electronics	1.016.531.423	8.516.531.423
- Công ty Cổ phần Tấn Phát	816.329.972	18.884.549.574
- Công ty TNHH DOOSAN Enerbility Việt Nam	77.039.017	2.129.284.187
- Các khoản phải thu khách hàng khác	165.257.421.814	171.355.097.027
	<b>575.101.432.731</b>	<b>753.518.029.654</b>

### 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Lãi dự thu	17.704.408.547	16.206.495.297
- Tạm ứng	40.017.969.046	15.613.147.111
- Ký quỹ, ký cược	150.070.000.000	90.000.000
- Phải thu tiền góp vốn vào "Dự án chống sụt lún, sạt lở kết hợp chỉnh trang đô thị và KĐTĐM Đồi Chè, TP Hạ Long	13.600.000.000	13.600.000.000
- Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng đô thị và giao thông (tham dự đấu thầu lựa chọn nhà thầu thi công DA)	29.000.000.000	29.000.000.000
Các khoản phải thu khác	188.630.164.024	234.811.243.938
	<b>439.022.541.617</b>	<b>309.320.886.346</b>

### 8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	433.546.818.657	390.503.612.394
Hàng hóa bất động sản	2.708.033.000	2.708.033.000
	<b>436.254.851.657</b>	<b>393.211.645.394</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>2024</u> VND	<u>2023</u> VND
Tại ngày 01 tháng 01	41.451.600	207.451.814
Tăng trong năm	15.536.364	-
Phân bổ vào chi phí trong năm	1.148.522	166.000.214
<b>Tại ngày 30 tháng 06</b>	<b><u>55.839.442</u></b>	<b><u>41.451.600</u></b>

**12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>354.563.000.000</b>	<b>252.110.000.000</b>
Công ty CP đầu tư Phúc Thành Hưng	184.563.000.000	127.110.000.000
Công ty CP bất động sản Đô Thành	125.000.000.000	125.000.000.000
Công ty Cổ phần TM Trường Xuân Lộc	45.000.000.000	
	<b><u>354.563.000.000</u></b>	<b><u>252.110.000.000</u></b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/06/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
<b><u>NGẮN HẠN</u></b>		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	127.804.958.167	130.494.341.671
Các khoản trích trước khác	692.617.000	859.162.000
	<b><u>128.497.575.167</u></b>	<b><u>131.353.503.671</u></b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Kinh phí công đoàn	165.010.004	210.057.568
Bảo hiểm xã hội	3.968.535.004	3.318.149.886
Phải trả về cổ phần hóa	14.000.000	14.000.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông	175.013.895	175.013.895
Lãi vay + lãi trái phiếu	21.928.524.941	15.993.935.585
Phí bảo trì văn phòng nhà B45 Kim Văn	2.945.940.397	2.945.940.397
Tổng công ty tiền CT An Khánh	-	1.457.729.995
Khác	31.634.563.411	40.037.033.501
	<b><u>60.831.587.652</u></b>	<b><u>64.151.860.827</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Nợ ngắn hạn	620.526.773.230	554.252.010.599
Vay dài hạn đến hạn trả	-	116.500.000.000
Trái phiếu thường	226.419.735.159	109.841.616.437
	<u>846.946.508.389</u>	<u>780.593.627.036</u>

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>30/06/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Tổng số dư vay dài hạn	150.493.129.515	87.443.999.344
<i>Trong đó:</i>		
Ngân hàng	34.536.129.515	28.939.999.344
Vay tổ chức không phải là tổ chức tín dụng	115.437.000.000	57.984.000.000
Vay cá nhân (iv) + hợp đồng hợp tác vay	520.000.000	520.000.000
Số dư vay dài hạn	<u>150.493.129.515</u>	<u>87.443.999.344</u>

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	<u>30/06/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Dự án Quang Minh	306.909.300	306.909.300
Dự án Kim Văn	74.747.834	74.747.834
Các CT XL	513.307.184	
	<u>894.964.318</u>	<u>381.657.134</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	381.657.134	
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	513.307.184	381.657.134
Hoàn nhập dự phòng		
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b><u>894.964.318</u></b>	<b><u>381.657.134</u></b>

**Cổ phiếu**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Số cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	67.199.410	67.199.410
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	67.199.410	67.199.410
Số cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Số cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	67.199.410	67.199.410

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>2024</u>	<u>2023</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.666.770.594	4.454.170.759
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	67.199.410	47.199.410
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	55	94



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2024	66.492.029.247	653.727.599	14.825.672.073	463.774.128	82.435.203.047
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua sắm	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	3.517.108.391	-	-	-	3.517.108.391
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	3.517.108.391	-	-	-	3.517.108.391
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	62.974.920.856	653.727.599	14.825.672.073	463.774.128	78.918.094.656
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2024	16.125.544.484	638.322.053	13.503.023.653	433.524.123	30.700.414.313
Tăng trong năm	1.896.168.047	11.800.002	444.172.974	10.999.998	2.363.141.021
Trích khấu hao	1.896.168.047	11.800.002	444.172.974	10.999.998	2.363.141.021
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	393.661.303	-	-	-	393.661.303
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	393.661.303	-	-	-	393.661.303
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	17.628.051.228	650.122.055	13.947.196.627	444.524.121	32.669.894.031
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/06/2024	45.346.869.628	3.605.544	878.475.446	19.250.007	46.248.200.625
Tại ngày 01/01/2024	50.366.484.763	15.405.546	1.322.648.420	30.250.005	51.734.788.734

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2024	-	54.587.600	54.587.600
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	-	54.587.600	54.587.600
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2024	-	54.587.600	54.587.600
Trích khấu hao	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	-	54.587.600	54.587.600
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 30/06/2024	-	-	-
Tại ngày 01/01/2024	-	-	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)

### 11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và căn hộ cho thuê	Cơ sở hạ tầng
			VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2024	-	-	157.050.489.392	-
Tăng do chuyển TSCĐ sang BDS đầu tư			3.517.108.391	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	-	-	160.567.597.783	-
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2024	-	-	22.476.001.057	-
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	2.378.388.502	-
Giảm do thanh lý			-	
Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	-	-	24.854.389.559	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 30/06/2024	-	-	135.713.208.224	-
Tại ngày 01/01/2024	-	-	134.574.488.335	-

### 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm ( bù trừ VAT đầu vào )	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.371.491.453		422.931.512	948.559.941
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.678.591.965	5.282.447.395	3.275.560.496	20.685.478.864
Thuế thu nhập cá nhân	4.689.141.385	664.995.249	4.306.878.297	1.047.258.337
Thuế khác	6.325.167.798	7.000.000	4.003.672.995	2.328.494.803
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.733.141.526	1.415.374.551	3.175.855.753	1.972.660.324
	<u>34.797.534.127</u>	<u>7.369.817.195</u>	<u>15.184.899.053</u>	<u>26.982.452.269</u>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)

### 22. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	294.638.991.083	349.538.650.995
Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS	-	6.287.313.617
Doanh thu hoạt động bán hàng hóa	162.739.157.364	138.121.015.839
Khác	4.643.444.462	2.639.375.561
	<b>462.021.592.909</b>	<b>496.586.356.012</b>

### 23. GIÁ VỐN

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	266.565.980.660	301.876.288.962
Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà	-	3.674.243.171
Giá vốn hoạt động bán hàng hóa	162.618.727.622	137.885.719.718
Khác	2.700.025.527	2.013.347.661
	<b>431.884.733.809</b>	<b>445.449.599.512</b>

### 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	4.421.261.488	13.090.604.296
Lãi chuyển nhượng cổ phần	30.912.500.000	
Khác		421.125.310
	<b>35.333.761.488</b>	<b>13.511.729.606</b>

### 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	32.986.187.920	31.054.204.621
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	639.508.015
Hoàn nhập giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	78.118.722	77.689.498
Khác	89.060.640	25.012
	<b>33.153.367.282</b>	<b>31.771.427.146</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

**26. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Từ ngày 01/01/2024</u> <u>đến ngày 30/06/2024</u>	<u>Từ ngày 01/01/2023</u> <u>đến ngày 30/06/2023</u>
	VND	VND
Tăng thu nhập không phải trả		305.403.001
Khác	973.059.669	179.728.507
	<u>973.059.669</u>	<u>485.131.508</u>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Từ ngày 01/01/2024</u> <u>đến ngày 30/06/2024</u>	<u>Từ ngày 01/01/2023</u> <u>đến ngày 30/06/2023</u>
	VND	VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	209.870.399	5.870.495.184
Khác	1.460.255.557	271.566.243
	<u>1.670.125.956</u>	<u>6.142.061.427</u>



20. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	471.994.100.000	73.218.959.196	-	55.193.425.982	86.079.474.239	1.602.255.027	688.088.214.444
Tăng trong năm	200.000.000.000	-	-	5.853.511.726	-	-	205.853.511.726
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5.853.511.726	-	-	5.853.511.726
Phát hành cổ phần	200.000.000.000	-	-	-	-	-	200.000.000.000
Giảm trong năm	-	97.200.000	-	-	-	-	97.200.000
Giảm khác	-	97.200.000	-	-	-	-	97.200.000
Tại ngày 31/12/2023	671.994.100.000	73.121.759.196	-	61.046.937.708	86.079.474.239	1.602.255.027	893.844.526.170
Tại ngày 01/01/2024	671.994.100.000	73.121.759.196	-	61.046.937.708	86.079.474.239	1.602.255.027	893.844.526.170
Tăng trong năm	-	-	-	3.666.770.594	-	-	3.666.770.594
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.666.770.594	-	-	3.666.770.594
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn điều lệ bằng phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	1.139.067.143	-	-	1.139.067.143
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	711.916.964	-	-	711.916.964
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	427.150.179	-	-	427.150.179
Tại ngày 30/06/2024	671.994.100.000	73.121.759.196	-	63.574.641.159	86.079.474.239	1.602.255.027	896.372.229.621

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024			Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023		
	Xây lắp và khác VND	Kinh doanh nhà VND	Cộng VND	Xây lắp và khác VND	Kinh doanh nhà VND	Cộng VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại						
Lợi nhuận trước thuế	8.728.648.266	-	8.728.648.266	2.384.165.144	2.613.070.446	4.997.235.590
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế						
Trừ: Lỗ lũy kế năm trước			-	(29.589.452.423)		(29.589.452.423)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	16.580.740.096		16.580.740.096	13.844.472.533	102.253.711	13.946.726.244
LN tính thuế bổ sung năm trước sau thanh tra thuế			-	-		-
Thu nhập chịu thuế	25.309.388.362	-	25.309.388.362	(13.360.814.746)	2.715.324.157	(10.645.490.589)
Thuế suất hiện hành (*)	20%	20%	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.061.877.672	-	5.061.877.672		543.064.831	543.064.831
1% Thuế TNDN tạm nộp hoạt động BDS	220.569.723		220.569.723	-	289.442.811	289.442.811
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	5.061.877.672	-	5.061.877.672	-	832.507.642	832.507.642
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp	5.282.447.395	-	5.282.447.395	-	832.507.642	832.507.642

Người lập biểu

Cao Hồng Lê

Kế toán trưởng

Hoàng Việt Thanh

Tổng Giám đốc



Vũ Trọng Hùng